

**THÔNG TƯ**

**Về việc ban hành Quy chế tính giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ**

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế tính giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Cục Quản lý giá chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Quy chế tính giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tài sản, hàng hoá, dịch vụ qui định tại Quy chế này trên địa bàn địa phương.

**Điều 3.** Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày **15** tháng **11** năm 2010.  
Bãi bỏ Quyết định số 06/2005/QĐ-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy chế tính giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để hướng dẫn giải quyết và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo về phòng chống tham nhũng;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Sở Công Thương tỉnh, TP. trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các tập đoàn, Tổng Công ty nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QL.G.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Văn Hiếu**

**QUY CHẾ**

**TÍNH GIÁ TÀI SẢN, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 154 /2010/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

**Chương 1**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, phương pháp tính giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá, đăng ký giá, kê khai giá và hiệp thương giá theo quy định của pháp luật.

2. Tài sản, hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục quy định tại khoản 1 Điều này nếu có quy định về tính giá riêng do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật, thì thực hiện theo quy định đó.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tài sản, hàng hóa, dịch vụ (gọi tắt là các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh) quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy chế này căn cứ vào quy định tại Quy chế này để lập phương án giá, hiệp thương giá, đăng ký giá, kê khai giá; báo cáo phương án giá hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục kiểm soát các yếu tố hình thành giá khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý giá.

2. Cơ quan quản lý Nhà nước về giá có thẩm quyền căn cứ vào quy định tại Quy chế này để:

a) Quyết định giá; thẩm định, phê duyệt phương án giá; hiệp thương giá các tài sản, hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc thẩm quyền.

b) Xem xét, kiểm tra hồ sơ hiệp thương giá; kiểm tra các biểu mẫu đăng ký giá, kê khai giá.

c) Kiểm soát chi phí sản xuất, lưu thông; kiểm soát các yếu tố hình thành giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kiểm soát các yếu tố hình thành giá theo quy định của pháp luật hoặc văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khi giá tài sản hàng hóa, dịch vụ trên thị trường biến động bất thường.

3. Các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tài sản, hàng hoá, dịch vụ không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy chế này được vận dụng các quy

định tại Quy chế này để tính toán và quy định mức giá cụ thể đối với tài sản, hàng hoá, dịch vụ thuộc quyền định giá của mình.

### **Điều 3. Nguyên tắc tính giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ**

1. Bảo đảm tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý gắn với chất lượng của tài sản, hàng hoá, dịch vụ; phù hợp với các chế độ chính sách, các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Phù hợp với quan hệ cung cầu của tài sản, hàng hóa, dịch vụ trên thị trường và sức mua của đồng tiền Việt Nam.

3. Phù hợp với giá thị trường trong nước, khu vực, thế giới và khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm cần tính giá.

4. Phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước thuộc phạm vi cả nước hoặc từng vùng, từng địa phương.

## **Chương 2**

### **PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ TÀI SẢN, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ**

#### **Mục I: PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH**

#### **Điều 4. Khái niệm**

1. Phương pháp so sánh là phương pháp xác định giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ cần tính giá căn cứ vào kết quả phân tích, so sánh giữa mức giá và các đặc điểm kinh tế, kỹ thuật ảnh hưởng lớn đến mức giá của tài sản, hàng hóa, dịch vụ cần tính giá và tài sản, hàng hóa, dịch vụ tương tự được giao dịch trên thị trường trong nước; đồng thời có tham khảo giá cả trên thị trường khu vực và thế giới.

2. Tài sản, hàng hóa, dịch vụ tương tự là tài sản, hàng hóa, dịch vụ cùng loại, giống nhau hoặc tương tự với tài sản cần tính giá về các đặc trưng cơ bản như mục đích sử dụng, đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, hình dáng, kích thước, nguyên lý cấu tạo, các thông số kỹ thuật chủ yếu, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, thời gian sản xuất, công nghệ sản xuất, đặc điểm pháp lý....

3. Tài sản, hàng hoá, dịch vụ so sánh là tài sản, hàng hoá, dịch vụ tương tự có giao dịch, mua bán trên thị trường được lựa chọn để phân tích, so sánh và điều chỉnh lại mức giá dựa trên những yếu tố so sánh được với tài sản, hàng hoá, dịch vụ cần tính giá.

4. Các yếu tố so sánh là các yếu tố có ảnh hưởng nhiều đến giá trị của tài sản, hàng hoá, dịch vụ cần tính giá gồm: mức giá giao dịch, thời gian, điều kiện giao dịch (điều kiện thị trường, điều kiện mua bán, điều kiện và hình thức thanh toán, v.v.); các đặc trưng cơ bản của tài sản, hàng hoá, dịch vụ như đặc điểm pháp lý, mục đích sử dụng, đặc điểm tài sản, các thông số kỹ thuật chủ yếu, chi phí sản xuất, lưu thông, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, thời gian sản xuất, thời gian sử dụng, v.v..

## **Điều 5. Căn cứ tính giá**

1. Căn cứ vào giá đã giao dịch thành công của tài sản, hàng hoá, dịch vụ tương tự trên thị trường tại thời điểm tính giá hoặc sát với thời điểm cần tính giá; cụ thể:

a) Đối với giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ tương tự có sản xuất, nhập khẩu để lưu thông ở thị trường trong nước thì căn cứ vào mức giá phổ biến qua kết quả thu thập thông tin từ các chứng lý sau: hóa đơn bán hàng; hoặc quyết định giá của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền; giá nhập khẩu theo Tờ khai hải quan hoặc do cơ quan Hải quan cung cấp; hoặc giá trúng đấu thầu, đấu giá, giá đăng ký, giá kê khai; giá niêm yết; giá ghi trên giấy báo giá, giá do các tổ chức thẩm định giá xác định. Đối với tài sản, hàng hóa, dịch vụ cần tính giá mà ít có tài sản, hàng hóa, dịch vụ tương tự lưu thông trên thị trường, không có giá phổ biến thì căn cứ vào giá giao dịch, giá trúng thầu, giá trúng đấu giá gần với thời điểm tính giá nhất của các loại tài sản, hàng hóa, dịch vụ tương tự đó.

b) Đối với giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ tương tự lưu thông trên thị trường khu vực, thế giới thì căn cứ vào mức giá phổ biến qua kết quả thu thập thông tin từ các chứng lý sau: căn cứ thông tin về giá bán tài sản, hàng hóa, dịch vụ trên thị trường ở các nước trong khu vực và thế giới qua mạng thông tin kết nối toàn cầu (internet); qua các phương tiện thông tin đại chúng; qua cơ quan tham tán thương mại Việt Nam tại các nước; qua kết quả đấu thầu, đấu giá, báo giá, chào giá và thực tế giao dịch của các tổ chức, cá nhân.

Tất cả các số liệu thu thập được phải được ghi rõ nguồn gốc và lưu giữ trong hồ sơ phương án giá.

3. Căn cứ vào thương hiệu của tài sản, hàng hóa, dịch vụ.

4. Căn cứ vào điều kiện thương mại bình thường và các tập quán thương mại được thừa nhận rộng rãi trong kinh doanh trên thị trường trong nước, thị trường trong khu vực và thế giới của hàng hóa, dịch vụ tương tự.

5. Kết quả phân tích, so sánh và điều chỉnh giá trên cơ sở các yếu tố so sánh được của tài sản, hàng hoá, dịch vụ tương tự để tính giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ cần tính giá.

## **Điều 6. Các bước tiến hành xác định mức giá**

### **Bước 1. Thu thập thông tin**

Nghiên cứu thị trường, thu thập thông tin về mức giá có tính phổ biến của tài sản, hàng hoá, dịch vụ tương tự trên thị trường vào thời điểm cần tính giá hoặc gần với thời điểm cần tính giá và lựa chọn ít nhất ba (03) tài sản, hàng hoá, dịch vụ làm tài sản, hàng hoá, dịch vụ so sánh; thu thập các thông tin cần thiết liên quan đến tài sản, hàng hoá, dịch vụ cần tính giá và của các tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh.

**Bước 2.** Phân tích, lựa chọn các yếu tố so sánh phù hợp; xây dựng bảng phân tích, so sánh đối với mỗi yếu tố so sánh.

Khi lựa chọn các yếu tố so sánh cần lựa chọn các yếu tố so sánh chủ yếu có ảnh hưởng nhiều nhất đến giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ. Đồng thời, lựa chọn đơn vị so sánh phù hợp với đặc tính cơ bản của tài sản, hàng hóa, dịch vụ (ví dụ: đơn vị sản phẩm như cái, chiếc, giường bệnh, ghế ngồi, ...; hoặc đơn vị đo lường như ki-lô-gam (kg), tấn, mét (m), mét vuông ( $m^2$ ), mét khối ( $m^3$ ), ...).

**Bảng 1: Bảng điều chỉnh các mức giá theo các yếu tố so sánh**

| STT | Yếu tố so sánh                                            | Đơn vị tính | Tài sản, hàng hóa, dịch vụ tính giá | Tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh 1 | Tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh 2 | Tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh 3 |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| A   | Giá thị trường                                            |             | Cần xác định                        | Đã biết                              | Đã biết                              | Đã biết                              |
| B   | Đơn vị sản phẩm                                           |             |                                     |                                      |                                      |                                      |
| C   | Điều chỉnh theo các yếu tố so sánh                        |             |                                     |                                      |                                      |                                      |
| C1  | Yếu tố so sánh 1                                          |             |                                     |                                      |                                      |                                      |
|     | Tỷ lệ điều chỉnh                                          | %           |                                     |                                      |                                      |                                      |
|     | Mức điều chỉnh                                            | đồng        |                                     |                                      |                                      |                                      |
| C2  | Yếu tố so sánh 2                                          |             |                                     |                                      |                                      |                                      |
|     | Tỷ lệ điều chỉnh                                          | %           |                                     |                                      |                                      |                                      |
|     | Mức điều chỉnh                                            | đồng        |                                     |                                      |                                      |                                      |
| C3  | Yếu tố so sánh 3                                          |             |                                     |                                      |                                      |                                      |
|     | Tỷ lệ điều chỉnh                                          | %           |                                     |                                      |                                      |                                      |
|     | Mức điều chỉnh                                            | đồng        |                                     |                                      |                                      |                                      |
| C4  | Yếu tố so sánh 4                                          |             |                                     |                                      |                                      |                                      |
|     | Tỷ lệ điều chỉnh                                          | %           |                                     |                                      |                                      |                                      |
|     | Mức điều chỉnh                                            | đồng        |                                     |                                      |                                      |                                      |
|     | ....                                                      |             | .....                               | .....                                | .....                                |                                      |
|     | Tổng giá trị điều chỉnh thuần                             | đồng        |                                     |                                      |                                      |                                      |
| D   | Mức giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh sau điều chỉnh | đồng        |                                     |                                      |                                      |                                      |
|     | Trong đó, số lần điều chỉnh                               |             |                                     |                                      |                                      |                                      |
| E   | Chọn mức giá cho tài sản, hàng hóa, dịch vụ cần tính giá  |             |                                     |                                      |                                      |                                      |

**Bước 3.** Phân tích, xác định các yếu tố khác biệt giữa tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh và tài sản, hàng hóa, dịch vụ cần tính giá; thực hiện điều chỉnh giá theo sự khác biệt về các yếu tố so sánh, tìm ra mức giá cho mỗi tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh để làm cơ sở xác định giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ cần tính giá.

**Bước 4.** Thực hiện việc điều chỉnh giá theo các nguyên tắc:

- Lấy tài sản, hàng hóa, dịch vụ cần tính giá làm chuẩn để thực hiện việc điều chỉnh mức giá của các tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh theo các đặc điểm đặc trưng của tài sản, hàng hóa, dịch vụ cần tính giá;

- Việc điều chỉnh mức giá được thực hiện theo sự khác biệt của từng yếu tố so sánh trên cơ sở cố định những yếu tố so sánh còn lại (coi như giống nhau), mỗi mức điều chỉnh theo từng yếu tố so sánh phải được chứng minh từ các thông tin đã thu thập được trên thị trường; cụ thể:

- + Những yếu tố ở tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh kém hơn so với tài sản, hàng hóa, dịch vụ cần tính giá thì điều chỉnh tăng (cộng) mức giá tính theo đơn vị chuẩn của tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh;

- + Những yếu tố ở tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh vượt trội hơn so với tài sản, hàng hóa, dịch vụ cần tính giá thì điều chỉnh giảm (trừ) mức giá tính theo đơn vị chuẩn của tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh;

- + Việc điều chỉnh sự khác biệt yếu tố so sánh có thể được thực hiện theo số tiền tuyệt đối hoặc theo tỷ lệ % tăng, giảm so với giá thị trường của tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh.

Tổng giá trị điều chỉnh thuần của tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh là tổng mức điều chỉnh theo từng yếu tố so sánh với dấu âm (điều chỉnh giảm) và dấu dương (điều chỉnh tăng).

- Xác định mức giá sau điều chỉnh của tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh bằng mức giá của tài sản so sánh cộng (+) hoặc trừ (-) tổng giá trị điều chỉnh thuần của tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh đó.

**Bước 5.** Xác định mức giá cho tài sản, hàng hóa, dịch vụ cần tính giá (dòng E Bảng 1) bằng cách lấy mức giá sau điều chỉnh đại diện chung của các tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh (dòng D Bảng 1) hoặc bằng mức giá trung bình của các mức giá sau điều chỉnh của tài sản hàng hóa, dịch vụ so sánh.

Mức giá đại diện chung của các tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh là mức giá sau điều chỉnh của mỗi tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh được chọn theo các tiêu chí sau:

- Tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh có số lần điều chỉnh giá ít nhất.
- Tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh có tỷ lệ điều chỉnh của mỗi yếu tố so sánh nhỏ nhất.
- Tài sản, hàng hóa, dịch vụ so sánh có tổng giá trị điều chỉnh thuần nhỏ nhất.

## Mục II: PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ

### Điều 7. Khái niệm

Phương pháp chi phí là phương pháp xác định giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, hợp lệ (bao gồm chi phí trực tiếp và gián tiếp) để sản xuất, lưu thông tài sản, hàng hóa, dịch vụ và mức lợi nhuận dự kiến (nếu có).

### Điều 8. Căn cứ tính giá

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, hợp lệ để tính giá thành sản xuất hoặc giá vốn hàng bán và giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm.

Chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, hợp lệ là những chi phí cần thiết để sản xuất, kinh doanh tài sản, hàng hóa, dịch vụ đạt tiêu chuẩn về thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn về chất lượng, được xác định trên cơ sở các chế độ, chính sách, các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành, các chứng từ, hoá đơn theo quy định của pháp luật và phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm cần tính giá hoặc gần sát thời điểm cần tính giá.

2. Mức lợi nhuận dự kiến (nếu có) cho một đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ để tính giá của tài sản, hàng hóa, dịch vụ đó.

3. Chính sách phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ.

### Điều 9. Xác định giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ

1. Đối với tài sản, hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước:

Giá một đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Giá tài sản,} & & \text{Giá thành} & & \text{Lợi nhuận} & & \text{Thuế tiêu thụ} & & \text{Thuế giá trị} \\ \text{hàng hóa,} & = & \text{toàn bộ} & + & \text{dự kiến} & + & \text{đặc biệt} & + & \text{gia tăng} \\ \text{dịch vụ} & & (Z) & & (\text{nếu có}) & & (\text{nếu có}) & & (\text{nếu có}) \end{array}$$

2. Đối với tài sản, hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu:

Giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu bao gồm: Giá vốn nhập khẩu ( $G_v$ ) cộng (+) chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bằng tiền khác (nếu có), cộng (+) lợi nhuận dự kiến (nếu có), cộng (+) thuế giá trị gia tăng (nếu có).

a) Giá vốn nhập khẩu ( $G_v$ ) xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccccc} & & \text{Giá mua tại cửa} & & \text{Thuế} & & \text{Thuế tiêu thụ} & & \text{Các khoản chi bằng} \\ G_v & = & \text{khẩu Việt Nam} & + & \text{nhập} & + & \text{đặc biệt} & + & \text{tiền khác theo quy} \\ & & (\text{giá CIF}) & & \text{khẩu} & & (\text{nếu có}) & & \text{định (nếu có)} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam (giá CIF) bằng [giá mua thực tế ở thị trường ngoài nước cộng (+) các chi phí phát sinh ngoài nước để đưa hàng về

Việt Nam (gồm giá mua gốc, chi phí bảo hiểm, cước vận chuyển ngoài nước) cộng (+) các chi phí phải cộng vào trị giá hàng nhập khẩu để tính thuế nhập khẩu theo quy định] nhân (x) tỷ giá quy đổi ngoại tệ.

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ được tính theo tỷ giá thực tế các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh đã thanh toán với Ngân hàng (nơi tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh giao dịch) khi vay hoặc khi mua ngoại tệ để mua hàng hóa. Trường hợp các tổ chức, cá nhân chưa thanh toán với Ngân hàng thì tính theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi tổ chức, cá nhân đã vay hoặc mua ngoại tệ tại thời điểm tính giá.

- Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

- Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có).

b) Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bằng tiền khác được xác định theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 10 Quy chế này.

c) Chi phí khác theo quy định của pháp luật (nếu có)

d) Lợi nhuận dự kiến xác định theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

đ) Thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

**Điều 10. Xác định chi phí sản xuất, kinh doanh và giá thành toàn bộ của tài sản, hàng hóa, dịch vụ để tính giá**

Chi phí sản xuất, kinh doanh và giá thành toàn bộ đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là sản phẩm) làm cơ sở tính giá được xác định theo yếu tố chi phí hoặc theo khoản mục như bảng sau:

| STT      | Nội dung chi phí                                            | Ký hiệu              |
|----------|-------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>A</b> | <b>Tổng sản lượng sản xuất, kinh doanh</b>                  | <b>Q</b>             |
| <b>B</b> | <b>Chi phí sản xuất, kinh doanh</b>                         | <b>C</b>             |
| 1        | Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp                     | C <sub>VT</sub>      |
| 2        | Chi phí nhân công trực tiếp                                 | C <sub>NC</sub>      |
| 3        | Chi phí sản xuất chung                                      | C <sub>SXC</sub>     |
|          | <b>Giá thành sản xuất/Giá vốn hàng bán</b>                  | <b>G<sub>v</sub></b> |
| 4        | Chi phí tài chính (trả lãi vay nếu có)                      | C <sub>TC</sub>      |
| 5        | Chi phí bán hàng                                            | C <sub>BH</sub>      |
| 6        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                | C <sub>QL</sub>      |
|          | <b>Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh (từ 1 đến 6)</b>       | <b>TC</b>            |
| <b>C</b> | <b>Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)</b>            | <b>CP</b>            |
| <b>D</b> | <b>Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm (TC-CP)/Q</b> | <b>Z</b>             |

Nội dung từng khoản chi phí trên được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành, cụ thể như sau:

### **1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp ( $C_{VT}$ )**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực, ... (sau đây gọi chung là chi phí vật tư) được xác định trên cơ sở mức tiêu hao vật tư và giá vật tư:

$$\text{Chi phí vật tư} = \text{Mức tiêu hao vật tư} \times \text{Giá vật tư}$$

a) Mức tiêu hao vật tư được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật như sau:

- Đối với sản phẩm đã có định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức kinh tế - kỹ thuật đó.

- Đối với sản phẩm chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức do Hội đồng quản trị (HDQT) hoặc Hội đồng thành viên (HĐTV) đối với doanh nghiệp có HDQT/HĐTV hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp hoặc thủ trưởng đơn vị ban hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả.

b) Giá vật tư được xác định như sau:

- Đối với sản phẩm được sản xuất ra thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thì giá vật tư không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Đối với sản phẩm được sản xuất ra không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì giá vật tư bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Giá vật tư dùng để tính giá sản phẩm được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật tư sử dụng, gắn với vị trí nơi sản xuất sản phẩm. Cụ thể như sau:

- + Đối với vật tư do Nhà nước định giá: tính theo giá do Nhà nước quy định cộng (+) chi phí lưu thông hợp lý (nếu có);

- + Đối với vật tư mua ngoài: Nếu không có đầy đủ chứng từ, hoá đơn theo quy định thì tính theo mức giá thấp nhất từ các nguồn thông tin như giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp; hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp; nếu có đầy đủ chứng từ, hoá đơn theo quy định thì tính theo giá đã được áp dụng cho sản phẩm khác trên cùng địa bàn (khu vực) có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự; hoặc giá mua ghi trên hóa đơn mua/bán hàng; hoặc giá trúng thầu, giá trúng đấu giá, giá niêm yết cộng (+) chi phí hợp lý, hợp lệ để đưa vật tư về đến kho của doanh nghiệp (nếu có).

Đối với vật tư trực tiếp nhập khẩu đưa vào sản xuất: tính theo giá nhập khẩu [(giá CIF) cộng (+) Thuế nhập khẩu cộng (+) Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu

có)] nhân (x) Tỷ giá quy đổi ngoại tệ bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch phù hợp với các phương thức thanh toán quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Quy chế này cộng (+) các chi phí thực tế hợp lý để đưa vật tư về đến kho của doanh nghiệp (nếu có).

+ Đối với vật tư tự chế: tính theo giá thực tế xuất kho cộng (+) chi phí thực tế phát sinh trong quá trình đưa vào sản xuất (nếu có).

+ Đối với vật tư thuê gia công chế biến: tính theo giá thực tế xuất kho giao gia công cộng (+) chi phí gia công cộng (+) các chi phí hợp lý để đưa vật tư về đến kho của doanh nghiệp (nếu có).

Giá các loại vật tư và các khoản chi phí về gia công chế biến, vận chuyển, bảo quản, thu mua, v.v. phải được ghi trên hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Trường hợp vật tư là sản phẩm nông, lâm, thủy sản mua của người trực tiếp sản xuất không có hóa đơn thì người mua hàng phải lập bảng kê mua hàng, ghi rõ tên, địa chỉ người bán hàng, số lượng hàng hóa, đơn giá, thành tiền; chữ ký của người bán hàng và được thủ trưởng đơn vị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp quyết định theo quy định của pháp luật kế toán, thống kê, pháp luật về thuế và các quy định của pháp luật có liên quan.

## **2. Chi phí nhân công trực tiếp (C<sub>NC</sub>)**

Chi phí nhân công trực tiếp gồm các khoản tiền phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất như tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn, ... của công nhân trực tiếp sản xuất theo quy định của Bộ Luật Lao động được xác định trên cơ sở định mức lao động và đơn giá tiền lương hoặc tiền công.

$$\text{Chi phí nhân công trực tiếp} = \text{Định mức lao động} \times \text{Đơn giá tiền lương hoặc tiền công}$$

### **a) Định mức lao động:**

- Đối với sản phẩm đã có định mức lao động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức lao động đó.

- Đối với sản phẩm chưa có định mức lao động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức do HĐQT/HĐTV đối với doanh nghiệp có HĐQT/HĐTV hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp hoặc thủ trưởng đơn vị ban hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác của định mức lao động được áp dụng đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

### **b) Đơn giá tiền lương hoặc tiền công:**

- Đơn giá tiền lương căn cứ vào tiền lương cơ bản do Nhà nước quy định, lương phụ, phụ cấp lương, các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn) và các chế độ khác cho người lao động theo quy định hiện hành. Phương pháp xây dựng, thẩm quyền phê duyệt và đăng ký đơn giá tiền lương thực hiện theo quy định hiện hành.

- Chi phí tiền công đối với các doanh nghiệp trả tiền công thông qua hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể thì chi phí tiền công phải trả cho người lao động căn cứ vào hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.

### **3. Chi phí sản xuất chung (C<sub>sxc</sub>)**

a) Chi phí sản xuất chung là các khoản chi phí sản xuất gián tiếp (ngoài các chi phí vật tư trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp) phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh của doanh nghiệp như sau:

- Chi phí nhân viên phân xưởng: là các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất; tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, v.v..

- Chi phí vật liệu dùng cho phân xưởng như vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định (TSCĐ), công cụ, dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng, chi phí lán trại tạm thời, v.v..

- Chi phí công cụ, dụng cụ: dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, v.v..

- Chi phí khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ và TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, v.v..

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất như: chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ (đối với doanh nghiệp xây lắp).

- Chi phí bằng tiền khác ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất.

b) Phương pháp tính một số khoản chi phí trong chi phí sản xuất chung

- Chi phí vật tư và chi phí nhân công được tính theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Trường hợp mua sắm, thuê ngoài mà không thực hiện theo Luật đấu thầu thì tính theo giá ghi trên Hợp đồng kinh tế, Biên bản thanh lý Hợp đồng, hóa đơn giá trị gia tăng và các chứng từ khác phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chi phí khấu hao TSCĐ thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### **4. Chi phí bán hàng (C<sub>BH</sub>)**

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh (nếu có) trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ:

- Chi phí phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bao gồm tiền lương, tiền ăn giữa

ca, tiền công và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn, v.v..

- Chi phí vật liệu, bao bì dùng cho việc bảo quản, tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ như chi phí vật liệu đóng gói sản phẩm, hàng hoá, chi phí vật liệu, nhiên liệu dùng cho bảo quản, bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hoá trong quá trình tiêu thụ, vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo quản TSCĐ... dùng cho bộ phận bán hàng.

- Chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc...

- Chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận bảo quản, bán hàng, như nhà kho, cửa hàng, bến bãi, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển, phương tiện tính toán, đo lường, kiểm nghiệm chất lượng, v.v..

- Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ phục vụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi, tiền thuê bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hoá đi bán, tiền trả hoa hồng cho đại lý bán hàng, cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu, v.v..

- Chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các chi phí đã kể trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí giới thiệu sản phẩm, hàng hoá, quảng cáo, chào hàng, chi phí hội nghị khách hàng, v.v..

Trong các khoản chi phí bán hàng nêu trên, khoản chi nào đã có hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, có chế độ do Nhà nước hoặc pháp luật quy định (Pháp luật thuế, kế toán, thống kê và các pháp luật có liên quan) và có giá do Nhà nước quy định thì tính theo các quy định đó. Khoản chi nào chưa có các quy định như trên thì Chủ tịch HĐQT/HĐTV hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị phê duyệt phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với hàng hóa dự trữ quốc gia, sản phẩm dịch vụ công ích, dịch vụ công được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, cung ứng thanh toán từ ngân sách nhà nước thì không được tính các khoản chi phí như: chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, chi phí hoa hồng môi giới và đại lý.

## **5. Chi phí tài chính ( $C_{TC}$ )**

Chi phí tài chính tính trong phương án giá là khoản chi phí trả lãi tiền vay (nếu có) liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh tài sản, hàng hoá, dịch vụ cần được xác định giá và phần chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua vật tư, hàng hoá và được phân bổ cho đơn vị sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đó.

Đối với hàng hóa dự trữ quốc gia, sản phẩm dịch vụ công ích, dịch vụ công được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, cung ứng thanh toán từ ngân sách nhà nước và các loại tài sản, hàng hoá, dịch vụ khác được Nhà nước hoặc các tổ chức đặt hàng ứng trước toàn bộ kinh phí để thực hiện thì không được tính khoản chi phí trả lãi tiền vay.

## **6. Chi phí quản lý doanh nghiệp (C<sub>QL</sub>)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm:

- Chi phí nhân viên quản lý bao gồm các khoản phải trả cho cán bộ quản lý doanh nghiệp, như tiền lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của Ban Giám đốc, nhân viên quản lý ở các phòng, ban của doanh nghiệp.
- Chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ...
- Chi phí đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý.
- Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp như: Nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải, truyền dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng doanh nghiệp.
- Thuế, phí và lệ phí như: thuế môn bài, tiền thuê đất,... và các khoản phí, lệ phí khác.
- Chi phí dự phòng (nếu có) gồm các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp: các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế,... (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ) được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp; tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ.
- Chi phí bằng tiền khác thuộc quản lý chung của doanh nghiệp, ngoài các chi phí đã nêu trên như: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ, nghiên cứu, đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí hợp lý khác.

Trong các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: khoản chi nào đã có hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ chính sách do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc pháp luật qui định (thuế, kế toán, thống kê và các pháp luật có liên quan) và có giá của Nhà nước quy định thì tính theo các quy định đó; khoản chi nào chưa có hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật và các nguyên tắc mua sắm, chi tiêu thì Chủ tịch HĐQT/HĐTV hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị phê duyệt và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

## **7. Phân bổ chi phí**

Đối với chi phí chung và chi phí liên quan đến nhiều sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ mà không thể tách riêng ra được như khấu hao tài sản cố định: tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn; chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, v.v. thì cần tập hợp và phân bổ theo tiêu thức thích hợp theo hướng dẫn hiện hành cho từng tài sản, hàng hoá, dịch vụ.

## **8. Phân bổ chi phí sản xuất cho sản phẩm phụ thu được trong cùng quy trình sản xuất với sản phẩm chính**

Việc phân bổ chi phí cho sản phẩm phụ được thực hiện theo nguyên tắc: sản phẩm phụ có thu hồi được trong quá trình sản xuất để bán hoặc tiếp tục sử dụng làm nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm khác thì phải được phân bổ chi phí sản xuất để trừ khỏi chi phí sản xuất của sản phẩm chính. Nếu sản phẩm phụ không thu hồi để bán hoặc sử dụng thì không phải phân bổ chi phí.

## **Điều 11. Các khoản chi không được tính vào chi phí hợp lý để xác định giá thành sản phẩm**

Các khoản chi không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ để xác định giá thành sản phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản chi không được tính vào chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo quy định của các văn bản pháp luật có liên quan.

## **Điều 12. Lợi nhuận dự kiến để tính giá**

1. Căn cứ quy định tại Điều 3 Quy chế này, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tài sản, hàng hóa, dịch vụ dự kiến tỷ suất lợi nhuận hoặc mức lợi nhuận hợp lý (nếu có) đảm bảo giá bán tài sản, hàng hóa, dịch vụ được xác định không vượt giá bán trên thị trường (đối với tài sản, hàng hoá, dịch vụ có giá thị trường).

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm (%) của khoản lợi nhuận tính trên giá thành toàn bộ; hoặc trên giá bán; hoặc trên vốn chủ sở hữu hay vốn Nhà nước đầu tư do đại diện chủ sở hữu giao (phân bổ cho đơn vị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ).

### **2. Phương pháp xác định mức lợi nhuận hợp lý**

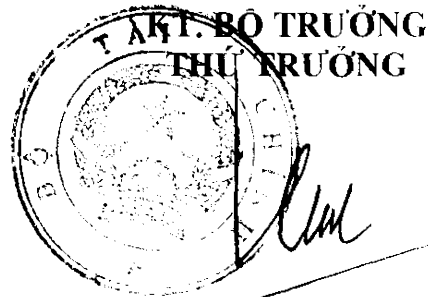
a) Đối với tài sản, hàng hoá, dịch vụ có lưu thông trên thị trường hoặc có những tài sản, hàng hoá, dịch vụ tương tự được sản xuất và lưu thông trên thị trường, mức lợi nhuận dự kiến tối đa được xác định bằng tỷ suất lợi nhuận thực tế (đã được kiểm toán) gần với thời điểm tính giá nhất của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tài sản, hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc được xác định trên cơ sở tham khảo số liệu của ngành hoặc số liệu thực tế các năm trước liền kề của doanh nghiệp.

b) Đối với tài sản, hàng hoá, dịch vụ (sản xuất hoặc nhập khẩu) do Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch mà chưa có lưu thông trên thị trường hoặc chưa có những tài sản, hàng hoá, dịch vụ tương tự được sản xuất và lưu thông trên thị trường, thì mức lợi nhuận dự kiến sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đảm bảo trích lập hai quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành; hoặc mức lợi nhuận dự kiến được tính bằng tỷ suất lợi nhuận thực tế (đã được kiểm toán) gần với thời điểm tính giá nhất đối với tài sản, hàng hoá, dịch vụ khác mà doanh nghiệp đã và đang sản xuất, kinh doanh.

### MỤC III: LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

#### Điều 13. Lựa chọn phương pháp tính giá

Căn cứ vào đặc tính và giá trị sử dụng của từng loại tài sản, hàng hóa, dịch vụ, các điều kiện cụ thể về sản xuất kinh doanh, về thị trường, lưu thông tài sản, hàng hóa, dịch vụ cụ thể, tổ chức, cá nhân lựa chọn phương pháp xác định giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ phù hợp để lập phương án giá theo quy định./.



**Trần Văn Hiếu**